

VAI TRÒ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

NGUYỄN ANH MINH*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến "sự thần kỳ" về xuất khẩu của Trung Quốc. Điều này được thể hiện qua đóng góp của FDI đối với tăng trưởng xuất khẩu và sự chuyển đổi căn bản cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng chế biến, của Trung Quốc. Đạt được thành quả này là nhờ có những chủ trương, chính sách đúng đắn của Trung Quốc áp dụng trong quá trình thu hút và sử dụng FDI để đẩy mạnh xuất khẩu từ cuối những năm 1970 của thế kỷ 20 trở đi.

1. Khái quát tình hình thu hút FDI của Trung Quốc

Thu hút FDI là một trong những trọng tâm của chính sách mở cửa kinh tế ở Trung Quốc trong hơn hai thập kỷ qua. Sau một thời gian thu hút FDI một cách thận trọng, từ giữa những năm 1980 trở đi Trung Quốc đã đẩy mạnh quá trình hình thành khuôn khổ pháp lý đối với FDI và áp dụng nhiều chính sách khuyến khích đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vào đầu những năm 1990,

đặc biệt sau chuyến công du miền Nam của Đặng Tiểu Bình vào năm 1992, dòng vốn FDI vào Trung Quốc có sự gia tăng đột biến, đưa Trung Quốc trở thành nước tiếp nhận FDI nhiều nhất trong số các nước đang phát triển, và đứng thứ hai trên thế giới (sau Mỹ). FDI thực hiện tăng từ khoảng 3,5 tỷ USD năm 1990 lên 27,5 tỷ USD vào năm 1993, và 45 tỷ USD vào các năm 1997 và 1998. Sau khi có sự sụt giảm vào các năm 1999 và 2000 do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, đến năm 2001 FDI thực hiện ở Trung Quốc lại gia tăng và đạt gần 47 tỷ USD. Vào năm 2002, với giá trị FDI thực hiện đạt 52,74 tỷ USD, Trung Quốc đã vượt Mỹ và trở thành nước tiếp nhận FDI nhiều nhất thế giới. Vị trí này tiếp tục được duy trì trong năm 2003 với vốn FDI thực hiện đạt 53,51 tỷ USD. Sang năm 2004, do FDI vào Mỹ tăng mạnh nên Trung Quốc lại tụt xuống vị trí thứ hai thế giới với tổng vốn FDI thực hiện đạt 60,63 tỷ USD. Tính đến hết năm 2004, lượng FDI tích tụ ở Trung Quốc đạt hơn 560 tỷ USD (Bảng 1).

* Đại học Kinh tế quốc dân.

Bảng 1: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TRUNG QUỐC, 1979-2004 (tỷ USD, %)

Năm	Vốn đăng ký				Vốn thực hiện		
	Số dự án	Giá trị (1)	Thay đổi (%)	Quy mô trung bình (tr. USD/dự án)	Giá trị	Thay đổi (%)	% của (1)
1979-89	21776	33,76	-	1,55	15,53	-	46,0
1990	7273	6,60	17,79	0,91	3,49	2,80	52,87
1995	37011	91,28	10,40	2,47	37,52	11,12	41,10
1996	24556	73,28	-19,72	2,98	41,73	11,20	56,94
1997	21001	51,00	-30,40	2,43	45,26	8,46	88,73
1998	19799	52,10	2,15	2,63	45,46	0,46	87,26
1999	16918	41,22	-20,88	2,44	40,32	-11,31	97,81
2000	22347	62,38	51,32	2,79	40,72	0,98	65,27
2001	26140	69,19	10,92	2,65	46,85	14,90	67,75
2002	34171	82,77	19,63	2,42	52,74	12,50	63,72
2003	41081	115,07	39,02	2,80	53,51	1,46	46,50
2004	43664	153,48	33,40	3,52	60,63	13,30	39,50
1979-04	467384	1096,36	-	2,35	560,39	-	51,11

Nguồn: Fung, Iizaka và Tong 2002, bảng 2; US - China Business Council; MOFCOM.

2. Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài ở Trung Quốc

Vai trò của FDI đối với xuất khẩu của Trung Quốc trước hết được biểu hiện qua sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài - Foreign-Invested Enterprise (FIE) trong tổng xuất khẩu của cả nước. Số liệu Bảng 2 cho thấy tỷ trọng của các FIE trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc tăng từ mức không đáng kể vào những

năm đầu cải cách (0,04% vào năm 1980) lên 12,6% vào năm 1990, 47,9% vào năm 2000, 52,2% vào năm 2002, và 57,07% vào năm 2004. Hơn nữa, các FIE chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong mức tăng xuất khẩu của cả nước. Nếu tỷ trọng này chỉ là 3,1% trong thời kỳ 1980-1985, thì trong giai đoạn 1985-1990 tăng lên thành 22%, giai đoạn 1990-1995 là 45%, giai đoạn 1995-2000 là 72%, và trong giai đoạn 2000-2004 là 63,7%.

Bảng 2: XUẤT KHẨU VÀ SẢN LƯỢNG CN CỦA CÁC DN TRONG NƯỚC VÀ FIE, 1980-2004

Năm	Xuất khẩu (tỷ USD)					Sản lượng công nghiệp (tỷ RMB)				
	Cả nước	DN trong nước		FIE		Cả nước	DN trong nước		FIE	
		Giá trị	%	Giá trị	%		Giá trị	%	Giá trị	%
1980	18,19	18,18	99,95	0,01	0,04	-	-	-	-	-
1985	27,35	27,05	98,91	0,29	1,09	-	-	-	-	-
1990	62,09	54,28	87,42	7,81	12,58	1970,10	1925,21	97,72	44,89	2,28
1995	148,78	101,90	68,49	46,88	31,51	9196,33	7880,91	85,70	1315,42	14,30
2000	249,21	129,77	52,07	119,44	47,92	7396,49	5081,93	68,71	2314,56	31,29
2001	266,15	132,91	49,94	133,24	50,06	9475,18	6823,61	72,02	2651,57	27,98
2002	325,57	155,63	47,80	169,94	52,20	10119,87	6742,76	66,63	3377,11	33,37
2003	438,37	198,03	45,17	240,34	54,83	14227,12	9791,34	68,82	4435,78	31,18
2004	593,37	254,61	42,93	338,61	57,07	-	-	-	-	-

Nguồn: Fung, Iizaka và Tong 2002, bảng 12; Hà Mạnh Quân và Trương Trường Xuân 2003, bảng 10, 12; MOFCOM.

Đối với Trung Quốc, thu hút FDI được coi là giải pháp quan trọng để thúc đẩy xuất khẩu. Vì vậy các FIE được dự kiến là sẽ dành một phần lớn sản lượng để xuất khẩu. Các số liệu trong Bảng 2 cho thấy các FIE mang tính định hướng xuất khẩu cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Điều này được thể hiện ở chỗ tỷ trọng của các FIE trong xuất khẩu luôn cao hơn tỷ trọng của chúng trong sản lượng công nghiệp của cả nước, còn với các doanh nghiệp trong nước thì tình hình hoàn toàn ngược lại. Vào năm 1990, mặc dầu chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong sản lượng công nghiệp (2,28%), nhưng các FIE lại chiếm tới hơn 12%

xuất khẩu của cả nước. Đến năm 2003, tỷ trọng của các FIE trong sản lượng công nghiệp và xuất khẩu của cả nước tương ứng là 31,18% và 54,83%.

Việc đánh giá mức độ định hướng xuất khẩu của doanh nghiệp có thể dựa vào một thước đo khác là tỷ trọng của xuất khẩu trong mức sản lượng của doanh nghiệp. Bảng 3 cho thấy trong năm 1997 các FIE có mức độ định hướng xuất khẩu cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong nước ở tất cả các ngành, đặc biệt là FIE thuộc các ngành giày dép (99,9%), may mặc (92,3%), đồ gỗ (70,9%), thiết bị điện và điện tử (51,5%), giấy và các sản phẩm văn hóa, thể thao (50%).

Bảng 3: SO SÁNH ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU CỦA CÁC FIE VÀ DN TRONG NƯỚC, 1997 (%)

Ngành	Định hướng xuất khẩu (xuất khẩu/sản lượng)		
	Tất cả các DN	FIE	DN trong nước
Tổng cộng	12,9	39,7	8,6
May mặc	72,0	92,3	65,5
Đồ da và giày dép	53,1	99,9	34,8
Điện và điện tử	28,1	51,5	13,6
Đồ gỗ	23,6	70,9	15,5
Giấy, sản phẩm văn hóa và thể thao	17,6	50,0	11,7
Hóa chất	9,1	25,2	7,8
Thiết bị vận tải	7,0	17,3	4,9
Dệt	6,7	22,3	4,9
Vật liệu xây dựng	5,1	32,8	3,4
Máy móc	5,1	24,6	3,4

Nguồn: Lemoine 2000, bảng 11.

Xét trên phạm vi các địa phương thì ở những khu vực thu hút nhiều FDI, các FIE cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong xuất khẩu các sản phẩm chế biến. Chẳng hạn vào năm 1991, các FIE trong 4 đặc khu kinh tế chiếm khoảng 55% sản lượng, nhưng lại chiếm tới 76% xuất khẩu hàng chế biến của các đặc khu này. Các số liệu tương ứng ở tỉnh Quảng Châu là 21% và 66%. Cũng trong năm đó, tỷ trọng trung bình của các FIE ở các thành phố mở cửa ven biển trong sản lượng và xuất khẩu sản phẩm chế biến tương ứng là 9% và 37%. Nhìn chung vào đầu những năm 1990, các FIE ở các đặc khu kinh tế và các thành phố mở cửa ven biển chỉ chiếm 20% sản lượng hàng chế biến, nhưng lại chiếm tới hơn 50% giá trị xuất khẩu các mặt hàng đó. Ngoài ra, nếu tính đến một thực tế là vốn đầu tư từ Hồng Kông và Đài Loan chiếm tỷ trọng lớn trong tổng FDI vào Trung

Quốc, và mục đích của các nhà đầu tư từ hai nền kinh tế này trong việc xây dựng các cơ sở sản xuất phục vụ xuất khẩu ở Trung quốc là nhằm tái lập lợi thế so sánh đã mất đối với các mặt hàng chế biến sử dụng nhiều lao động ở trong nước, thì có thể khẳng định rằng phần lớn vốn FDI đưa vào Trung Quốc mang tính định hướng xuất khẩu, và có tính bổ sung (hơn là thay thế) cho xuất khẩu sản phẩm chế biến của Trung Quốc.

3. Đóng góp của FDI đối với sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc

Ngoài tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các mặt hàng thô, sơ chế sang các mặt hàng chế biến. Từ giữa những năm 80 trở đi, từ chỗ chiếm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc, tỷ trọng các mặt hàng

nguyên liệu thô liên tục giảm, còn tỷ trọng các mặt hàng chế biến tăng nhanh từ mức dưới 50% vào năm 1985 lên gần 75% vào năm 1990, hơn 85% vào năm 1995, và xấp xỉ 90% kể từ năm 2000 trở đi. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu quan trọng này là dòng FDI từ Hồng Kông và Đài Loan đổ vào ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động của Trung Quốc từ giữa những năm 1980. Như đã đề cập ở trên, hai nền kinh tế này thực hiện tái định vị hoạt động sản xuất các mặt hàng chế biến có hàm lượng lao động cao tới Trung Quốc, biệt là các tỉnh duyên hải Đông Nam, nơi có lợi thế chi phí nhân công. Các FIE từ hai nền kinh tế này chủ yếu thực hiện các hoạt động gia công hoặc lắp ráp sản phẩm công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép, đồ chơi. Các doanh nghiệp này cũng tham gia sản xuất một số mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao hơn như đồ điện và điện tử gia dụng, hóa chất và máy móc thiết bị. Tuy nhiên, những sản phẩm có giá trị gia tăng cao này chủ yếu được gia công hoặc lắp ráp từ những linh kiện và bán thành phẩm nhập khẩu với các dây chuyền công nghệ sử dụng nhiều lao động.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nói chung, cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng chế biến của Trung Quốc cũng có sự biến động mạnh. Vào cuối những năm 1980 và đầu thập kỷ 1990, hàng may mặc đã vươn lên thế chỗ hàng dệt để trở thành mặt hàng chế biến xuất khẩu quan trọng nhất. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, đến giữa thập kỷ 1990 thì chính bản thân hàng may mặc lại phải nhường vị trí này cho nhóm các

mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao hơn như máy móc thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng, viễn thông. Chính sự phân bổ lại vốn FDI giữa các ngành là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chuyển dịch nhanh chóng này. Cho đến nửa đầu những năm 1990, các FIE vẫn chủ yếu tập trung vào các ngành định hướng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động và có hàm lượng công nghệ thấp như dệt, may mặc, giày dép. Chẳng hạn vào năm 1995, các FIE trong ngành may mặc chiếm tới 30% số lượng các doanh nghiệp và 50% mức sản lượng và giá trị gia tăng của toàn ngành. Tuy nhiên, từ năm 1995 trở đi thì FDI có xu hướng tập trung vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn như máy móc, thiết bị điện, điện tử, máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị văn phòng, dược phẩm, sản phẩm hóa dầu. Nếu như vào năm 1995, các FIE trong ngành điện tử và viễn thông chiếm 60% mức sản lượng và 59% giá trị gia tăng của toàn ngành, thì đến năm 2000 các số liệu tương ứng là 72% và 65%.

Với xu thế phân bổ lại vốn FDI nói trên, các FIE đã trở thành nguồn xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng máy móc, điện tử và các mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao của Trung Quốc. Theo số liệu của Bộ Thương mại Trung Quốc - Ministry of Commerce (MOFCOM), xuất khẩu mặt hàng máy móc và điện tử của Trung Quốc trong năm 2000 đạt 66,73 tỷ USD, năm 2001 đạt 77,66 tỷ USD, chiếm tương ứng là 62,79% và 65,53% tổng xuất khẩu các mặt hàng này của cả nước. Trong năm 2002, xuất khẩu mặt hàng máy móc và điện tử của các FIE đạt 105,01 tỷ USD, tăng 37% so với năm

2001, chiếm 66,85% tổng xuất khẩu máy móc và hàng điện tử của cả nước (157,08 tỷ USD) và 61,79% tổng xuất khẩu của các FIE (169,94 tỷ USD).

Đối với nhóm sản phẩm công nghệ mới - công nghệ cao thì xuất khẩu của các FIE trong năm 1996 (đạt 7,8 tỷ USD) mới chỉ chiếm 61% tổng xuất khẩu các mặt hàng này của cả nước, và trong các năm 1998 và 1999 tăng lên thành khoảng 65%, thì đến năm 2000 tỷ trọng này tăng lên thành 81%. Đến năm 2002, xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao - công nghệ của các FIE đạt 55,66 tỷ USD, tăng 47% so với năm 2001, chiếm 82,2% tổng xuất khẩu các mặt hàng này của cả nước (67,71 tỷ USD) và gần 33% tổng xuất khẩu của các FIE. Sang năm 2003, xuất khẩu các mặt hàng công nghệ mới - công nghệ của các FIE tiếp tục tăng mạnh với giá trị đạt được là 94,3 tỷ USD, tăng 69,42% so với năm 2002, và chiếm tới 86% tổng xuất khẩu các mặt hàng này của Trung Quốc. Các sản phẩm công nghệ thông tin (bao gồm máy tính và thiết bị viễn thông) trở thành nhóm hàng chủ lực trong nhóm mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao: trong năm 2002 giá trị xuất khẩu các sản phẩm này đạt 46,55 tỷ USD, chiếm 83,63% giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao của các FIE và 68,74% của cả nước.

Xét theo hình thức FDI thì các doanh nghiệp liên doanh - Joint Venture (JV) và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Wholly Foreign-Owned Enterprise (WFOE) chiếm phần lớn xuất khẩu của

các FIE ở Trung Quốc. Trong các năm 2000, 2001 và 2002, các JV chiếm tương ứng là 39,29%, 37,89% và 32,62% tổng xuất khẩu sản phẩm máy móc và điện tử của tất cả các FIE, còn số liệu của WFOE tương ứng là 54,71%, 56,82% và 62,76%. Đặc biệt, các WFOE đóng vai trò ngày càng quan trọng, nếu như không nói là mang tính quyết định, đối với xuất khẩu mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao của Trung Quốc. Nếu như vào năm 1998, các WFOE chỉ chiếm 30,6% tổng xuất khẩu các mặt hàng này của cả nước, thì sang năm 1999 tỷ trọng này là 44,5%, và đến năm 2002 đạt mức rất cao là 55,4%.

Xét theo hình thái xuất khẩu thì phần lớn xuất khẩu của các FIE được thực hiện dưới hình thức gia công xuất khẩu. Vào 1995, năm gia công xuất khẩu chiếm tới 89,9% xuất khẩu của các FIE. Tỷ trọng này đến các năm 2001 và 2002 có giảm xuống, nhưng vẫn giữ ở mức cao tương ứng là 80% và 79,2%. Trong số các mặt hàng xuất khẩu của các FIE thì các sản phẩm máy móc, điện tử và các mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao là những mặt hàng được xuất khẩu chủ yếu dưới hình thức gia công xuất khẩu. Trong năm 2002, xuất khẩu các mặt hàng máy móc và điện tử theo phương thức gia công xuất khẩu đạt 93,48 tỷ USD, chiếm tới 89% tổng giá trị xuất khẩu nhóm mặt hàng này của các FIE, còn đối với các mặt hàng công nghệ mới - công nghệ cao thì các số liệu tương ứng là 52,48 tỷ USD và 94,29%.

Bảng 4 : TỶ TRỌNG CỦA TRUNG QUỐC TRONG XUẤT KHẨU HÀNG CHẾ BIẾN CỦA THẾ GIỚI (%)

Mặt hàng	1980	1990	2000	2001	2002	2003	Xếp hạng năm 2003 ^a
Tổng cộng	0,8	1,9	4,7	5,3	6,2	7,3	4
Hóa chất	0,8	1,3	2,1	2,2	2,3	2,5	5
Máy móc và thiết bị vận tải	0,2	0,9	3,2	3,8	4,9	6,5	-
Thiết bị văn phòng và viễn thông	0,1	1,0	4,6	6,3	9,0	12,6	2
Dệt	4,6	6,9	10,2	11,4	13,5	15,9	2
May mặc	4,0	9,0	18,1	18,8	20,6	23,0	2

^a Do từ năm 2001, WTO chỉ cung cấp số liệu thương mại tổng hợp của các nước EU, nên thứ hạng của Trung Quốc trong bảng này có thể thấp hơn thực tế. Nếu tính theo số liệu của từng nước thành viên EU thì từ năm 2001 trở đi Trung Quốc vẫn đứng vững ở vị trí số 1 thế giới về xuất khẩu dệt may, và có thể đã vươn lên dẫn đầu thế giới về xuất khẩu các mặt hàng thiết bị văn phòng và viễn thông vào năm 2003.

Nguồn: WTO International Trade Statistics; WTO Statistics Database.

Sự chuyển dịch cơ cấu FDI theo ngành đã giúp Trung Quốc trở thành một trong những nước sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới đối với phần lớn các mặt hàng chế biến (Bảng 4). Trong năm 1999, Trung Quốc đứng đầu thế giới về sản xuất thép thô, phân bón và vô tuyến truyền hình và đứng thứ hai về sản xuất sợi hóa học. Trong năm 2000, Trung Quốc đứng vào danh sách 15 nước xuất khẩu lớn nhất tất cả các nhóm hàng chế biến (trừ mặt hàng ô tô). Nếu như vào năm 1980, Trung Quốc chiếm chưa đến 1% tổng xuất khẩu hàng chế biến của thế giới, thì đến năm 2000 con số này tăng lên thành 4,7% và đến 2003 là 7,3%. Vào năm 2003, Trung Quốc đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu hàng chế biến, đứng sau Liên minh châu Âu - European Union (EU), Mỹ và Nhật Bản. Từ năm 2000, hai mặt hàng dệt và may

mặc của Trung Quốc đã vươn lên chiếm vị trí dẫn đầu thế giới. Đối với các nhóm mặt hàng khác, thứ hạng của Trung Quốc cũng có sự thay đổi nhanh chóng. Đối với mặt hàng hóa chất, nếu như vào năm 2000 Trung Quốc chỉ xếp thứ 13 thế giới thì đến năm 2003 nước này chuyển lên vị trí thứ 5. Đặc biệt, đối với xuất khẩu nhóm các sản phẩm thiết bị văn phòng và viễn thông, Trung Quốc đã nhảy từ vị trí thứ 11 thế giới vào năm 2000 lên vị trí thứ 2 vào năm 2003, với giá trị xuất khẩu đạt 117,9 tỷ USD, tăng 56,1% so với năm 2002 và chiếm tới 12,6% xuất khẩu của toàn thế giới, đứng trên Mỹ (112,5 tỷ USD) và Nhật Bản (90,1 tỷ USD), và chỉ xếp sau EU (246,4 tỷ USD).

4. Tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO đối với FDI

Việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới - World Trade

Organization (WTO) đã mở ra một giai đoạn mới đối với việc thu hút FDI. Không phải ngẫu nhiên mà trong 3 năm đầu tiên sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, lượng vốn FDI thực hiện, cũng như xuất khẩu của khu vực FDI, ở Trung Quốc đã gia tăng mạnh. Tác động tích cực của việc Trung Quốc gia nhập WTO đến việc thu hút FDI được thể hiện qua các khía cạnh sau đây. *Thứ nhất*, việc Trung Quốc trở thành thành viên của WTO làm tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường Trung Quốc, từ đó kích thích dòng FDI đổ vào nước này nhiều hơn. *Thứ hai*, việc gia nhập WTO tạo áp lực buộc Trung Quốc phải đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cải cách kinh tế, xây dựng môi trường pháp lý và những thể chế cần thiết để có thể thực hiện đầy đủ những cam kết và nghĩa vụ của mình. Kết quả là môi trường kinh doanh ở Trung Quốc nói chung sẽ được cải thiện rõ rệt đối với tất cả các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. *Thứ ba*, việc gia nhập WTO đi liền với việc mở cửa rộng hơn thị trường Trung Quốc, từ đó thu hút FDI nhiều hơn vào những ngành mà Trung Quốc có tiềm năng lớn. Những ngành mà trước đây chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước thống trị như viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia hùng mạnh. Bên cạnh đó, việc gia nhập WTO làm cho thị trường xuất khẩu đối với Trung Quốc trở nên rộng lớn hơn và những xu hướng biến động trên thị trường đó có thể được dự báo dễ dàng hơn. Các rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc sẽ được thủ tiêu hoặc giảm bớt. Trung Quốc có thể giải quyết các tranh chấp thương

mại với các nước khác thông qua WTO. Vì vậy, dòng vốn FDI định hướng xuất khẩu đổ vào những ngành mà Trung Quốc có lợi thế so sánh sẽ có xu hướng tăng lên.

5. Một số đánh giá về chính sách thu hút và sử dụng FDI để thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc

Sự gia tăng quy mô FDI và mức độ đóng góp quan trọng của nó đối với xuất khẩu của Trung Quốc là kết quả của những chủ trương và chính sách đúng đắn mà Trung Quốc đã áp dụng đối với FDI. Từ thực tiễn thu hút và sử dụng FDI của Trung Quốc trong thời gian qua, có thể rút ra một số nhận xét sau đây. *Thứ nhất*, chính sách thu hút FDI của Trung Quốc phản ánh rõ nét cách tiếp cận của quá trình cải cách và mở cửa kinh tế ở nước này nói chung. Kể từ năm 1979, do chưa định hình được mục tiêu và tốc độ cải cách nên Trung Quốc đã lựa chọn cách tiếp cận tiệm tiến, mang tính thực dụng cao, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, thử nghiệm chính sách trên phạm vi hẹp thành công thì mới nhân rộng ra phạm vi toàn quốc. Cách tiếp cận này tỏ ra thích hợp vì nó giúp Trung Quốc rút ra được các bài học cần thiết trong quá trình tạo lập môi trường pháp lý đối với FDI. Trong quá trình “thử và sai” đó, những lợi ích mà đầu tư nước ngoài mang lại cho kinh tế Trung Quốc dần được bộc lộ, khuôn khổ pháp lý đối với FDI ở Trung Quốc ngày càng trở nên hoàn thiện và có tính minh bạch cao hơn, các nhà đầu tư nước ngoài dần cảm thấy an toàn hơn khi đầu tư vào Trung Quốc.

Thứ hai, quan điểm của Trung Quốc về vai trò của FDI là rất rõ ràng và nhất

quán. Từ đầu quá trình cải cách, Trung Quốc luôn coi FDI là “chìa khóa vàng”, là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thu hút FDI là giải pháp quan trọng để Trung Quốc tiếp cận nguồn vốn, bí quyết kỹ thuật, công nghệ mới của nước ngoài và phát triển khu vực xuất khẩu. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng nhận thức được rằng FDI sẽ tạo ra những rủi ro nhất định đối với vai trò kiểm soát của nhà nước. Hơn nữa, để thu hút FDI thì Trung Quốc phải vượt qua được “rào cản ý thức hệ” bắt nguồn từ lịch sử, theo đó FDI được đánh đồng với chủ nghĩa thực dân đế quốc và sự bóc lột của tư bản phương Tây. Chính vì những rào cản này mà vào thời kỳ đầu cải cách, các văn bản pháp luật và quy định liên quan đến FDI còn mang tính hạn chế cao. Bởi vậy, việc giảm bớt những rào cản đối với FDI và cải thiện môi trường đầu tư đóng vai trò then chốt trong việc thu hút FDI vào Trung Quốc. Trên thực tế, chính phủ Trung Quốc thường xuyên xem xét lại môi trường pháp lý đối với FDI, xóa bỏ dần những biện pháp kiểm soát đối với FDI, áp dụng các biện pháp khuyến khích, ưu đãi về mặt tài chính, và dành sự hỗ trợ thích hợp về chính trị và pháp lý đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Quá trình tự do hóa dòng vốn FDI vào Trung Quốc càng được đẩy nhanh kể từ khi nước này gia nhập WTO vào năm 2001.

Thứ ba, Trung Quốc đã thực thi những chính sách thích hợp để định hướng dòng FDI vào các ngành mà Trung Quốc có lợi thế so sánh, những ngành công nghệ mới và công nghệ cao, từ đó góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của xuất khẩu. Từ giữa những năm

1980, việc thu hút FDI chủ yếu mang tính định hướng xuất khẩu với việc một loạt các cơ sở sản xuất gia công - lắp ráp phục vụ xuất khẩu (chủ yếu từ Hồng Kông và Đài Loan) được thiết lập ở các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa, các khu khai thác và phát triển kỹ thuật cao. Tuy nhiên từ năm 1995, Trung Quốc bắt đầu đẩy mạnh việc gắn FDI với các mục tiêu công nghiệp. Vào tháng 6 năm 1995, “Quy định tạm thời về định hướng đầu tư nước ngoài” được ban hành, và sau đó được sửa đổi và bổ sung hai lần vào các năm 1997 và 2002, với mục tiêu chính nhằm định hướng dòng FDI vào những ngành mục tiêu, đặc biệt là các ngành định hướng xuất khẩu, các ngành công nghệ mới - công nghệ cao.

Sự chuyển hướng sang thu hút dòng FDI “định hướng công nghệ” còn bắt nguồn từ nhận thức của Trung Quốc về vai trò quan trọng của các WFOE trong việc gia tăng năng lực xuất khẩu của đất nước. Vào năm 1986, Luật doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thông qua, và 4 năm sau đó thì “Quy định hướng dẫn thực hiện Luật doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài” được ban hành, tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho sự hoạt động của các WFOE. Kết quả là tỷ trọng của các WFOE trong tổng vốn FDI thực hiện của Trung Quốc bắt đầu tăng mạnh, từ mức 11% vào năm 1989 lên 62% vào năm 2003, và các doanh nghiệp này bắt đầu phát huy vai trò quan trọng của mình đối với sự tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc, nhất là đối với xuất khẩu các mặt hàng máy móc, điện tử và các sản phẩm công nghệ mới - công nghệ cao. Vai trò của các WFOE đặc biệt được thể hiện từ giữa những năm 1990, khi

Trung Quốc chuyển hướng chính sách sang đẩy mạnh thu hút FDI vào các ngành công nghệ mới - công nghệ cao.

Thứ tư, cộng đồng Hoa kiều ở hải ngoại đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình thu hút FDI và tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc từ giữa những năm 1980. Từ năm 1978, Trung Quốc đã chính thức nhìn nhận người Hoa ở hải ngoại như là một lực lượng đóng vai trò quan trọng đối với công cuộc cải cách và mở cửa kinh tế và kêu gọi họ tích cực đầu tư vốn, kỹ thuật để xây dựng đất nước, tạo bầu không khí cởi mở, làm cho các nhà đầu tư người Hoa cảm thấy mình thực sự được hoan nghênh khi trở về nước. Trong giai đoạn đầu cải cách, Trung Quốc đã mở cửa khu vực duyên hải Đông Nam với mục đích rõ ràng là nhằm thu hút đầu tư từ Hoa kiều ở Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và các nước khác ở Đông Nam Á. Đây là chủ trương rất kịp thời và sáng suốt bởi lẽ nó cho phép Trung Quốc tận dụng và phát huy tối đa các yếu tố thuận lợi, cũng như những thế mạnh trong kinh doanh của cộng đồng người Hoa.

Về mặt lịch sử, người Hoa thường tổ chức các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ để rút ngắn thời gian hoàn vốn. Bên cạnh đó, sự gắn gũi về quan hệ huyết thống, ngôn ngữ, văn hóa, tập quán kinh doanh với giới doanh nhân đại lục, cũng như sự ổn định về chính trị, nguồn lao động dồi dào với chi phí thấp, và chính sách cải cách mở cửa ở đại lục đã thúc đẩy cộng đồng người Hoa ở hải ngoại đầu tư thiết lập hàng loạt các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu có quy mô vừa và nhỏ ở khu vực duyên hải Đông Nam Trung Quốc. Các nhà đầu tư người Hoa ở hải

ngoại nhìn chung được đào tạo tốt, có kiến thức về kinh tế thị trường, nắm bắt được các phương pháp và kỹ thuật quản lý doanh nghiệp tiên tiến, am hiểu thực tiễn và văn hóa kinh doanh ở các nước trên thế giới. Ngoài ra, trong bối cảnh môi trường pháp lý đối với đầu tư nước ngoài còn chưa định hình, các nhà đầu tư người Hoa còn có một lợi thế đặc biệt mà các công ty phương Tây không có được - đó là việc thiết lập mạng lưới kinh doanh dựa trên quan hệ và sự tin cậy lẫn nhau. Người Hoa quan niệm rằng "chỉ có thể tin cậy những người thân, họ hàng gần gũi nhất", do đó các doanh nghiệp người Hoa thường mang tính định hướng gia tộc cao. Chính vì những lý do trên đây nên trong giai đoạn 1978-1995, hầu như toàn bộ vốn FDI đầu tư vào Trung Quốc đều do người Hoa thực hiện.

Cuối cùng, phải kể đến sự nhạy bén của Trung Quốc trong việc nắm bắt và khai thác những cơ hội lớn do biến động trong nền kinh tế thế giới mang lại. Như đã đề cập ở trên, từ đầu những năm 1980, Hồng Kông và Đài Loan bắt đầu mất đi lợi thế cạnh tranh trong sản xuất những mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động do chi phí lao động và đất đai tăng cao. Việc tái cơ cấu trở nên hết sức cần thiết: hoặc phải tìm được nguồn lao động và đất đai mới với chi phí thấp hơn để mở rộng sản xuất, hoặc phải chấp nhận sự phá sản của nhiều công ty và nhiều ngành sản xuất trong nước. Ngoài ra, các nền kinh tế này còn có nhu cầu dịch chuyển lên phía trên bậc thang công nghệ để tiếp cận với những sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc đã nhanh chóng tận dụng cơ hội "trời cho"

này để đẩy mạnh cải cách trong nước, mở cửa khu vực duyên hải phía Đông Nam nhằm thu hút với quy mô lớn vốn đầu tư định hướng xuất khẩu từ các nền kinh tế nói trên.

Cũng từ những năm 80 của thế kỷ 20, trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa diễn ra sôi động, các công ty đa quốc gia có xu hướng phân tán các hoạt động tạo giá trị tới những địa điểm khác nhau trên thế giới để khai thác các yếu tố đầu vào tối ưu nhất. Trung Quốc đã nắm bắt cơ hội này để xác lập cho mình vị trí vững chắc trong mạng lưới sản xuất toàn cầu của các công ty đa quốc gia. Với những lợi thế của mình, Trung Quốc đã trở thành địa điểm lý tưởng để nhiều công ty nước ngoài thiết lập các cơ sở sản xuất hàng chế biến phục vụ thị trường thế giới. Việc áp dụng và khuyến khích hình thức gia công xuất khẩu là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tích tụ nhanh chóng hoạt động sản xuất chế biến ở Trung Quốc từ thập kỷ 90 trở đi. Đối với các công ty nước ngoài, đặc biệt là công ty đa quốc gia, gia công xuất khẩu được coi là phương thức có hiệu quả, ít rủi ro và rất thích hợp cho việc tổ chức hoạt động sản xuất chế biến ở Trung Quốc. Đổi lại, hình thức gia công xuất khẩu giúp Trung Quốc thu hút được vốn đầu tư, tiếp cận được công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến của nước ngoài, đồng thời khai thác được những lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý và nguồn lao động rẻ ở các khu vực duyên hải Đông Nam đất nước. Kết quả là gia công xuất khẩu đã trở thành hình thái thương mại chủ lực của Trung Quốc: kể từ năm 1996 trở đi, gia công xuất khẩu thường chiếm tới hơn một nửa xuất khẩu

của Trung Quốc và trong tổng giá trị gia công xuất khẩu thì các FIE chiếm tỷ trọng khoảng 70%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Mạn Quân và Trương Trường Xuân (2003), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc: thành tựu, kinh nghiệm và bài học", trong CIEM và UNDP, *Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, Tập 1, Nhà xuất bản Giao thông, tr. 189-247.
2. Zhang Yansheng và Zhang Liqing (2003), *Kinh nghiệm Trung Quốc trong hoạt động ngoại thương kể từ năm 1979*, báo cáo tại hội thảo "Chính sách kinh tế đối ngoại: kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc", Hà Nội.
3. Chan, Thomas, Noel Tracy, and Zhu Wenhui (1999), *China's Export Miracle - Origins, Results and Prospects*, MacMillan Press Ltd, London.
4. Fung, K. C., H. Iizaka, and S. Tong (2002), *Foreign Direct Investment in China: Policy, Trend and Impact*, paper prepared for an international conference on "China's Economy in the 21st Century", Hong Kong.
5. Jianyu, Ouyang (1996), *Foreign Direct Investment in China and Its Impact on Manufacturing Growth*, Master Thesis in Economics of Development, ISS, The Hague.
6. Lemoine, F. (2000), "FDI and the Opening Up of China's Economy", *CEPII Working Paper*, No. 00-11, June.
7. *MOFCOM website*, <http://www.mof.gov.cn.com>.
8. *US-China Business Council*, <http://www.uschina.org/china-statistics.html>.
9. *WTO International Trade Statistics*, <http://www.wto.org/english/thewto>.
10. *WTO Statistics Database*, <http://www.wto.org/english/thewto>.